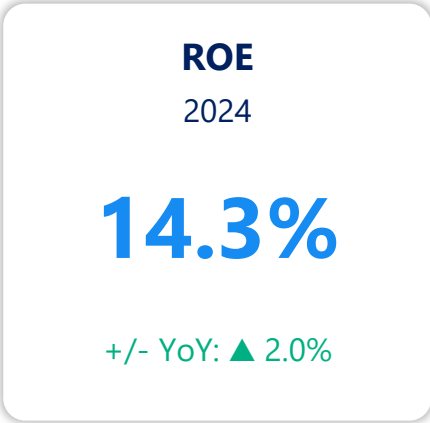
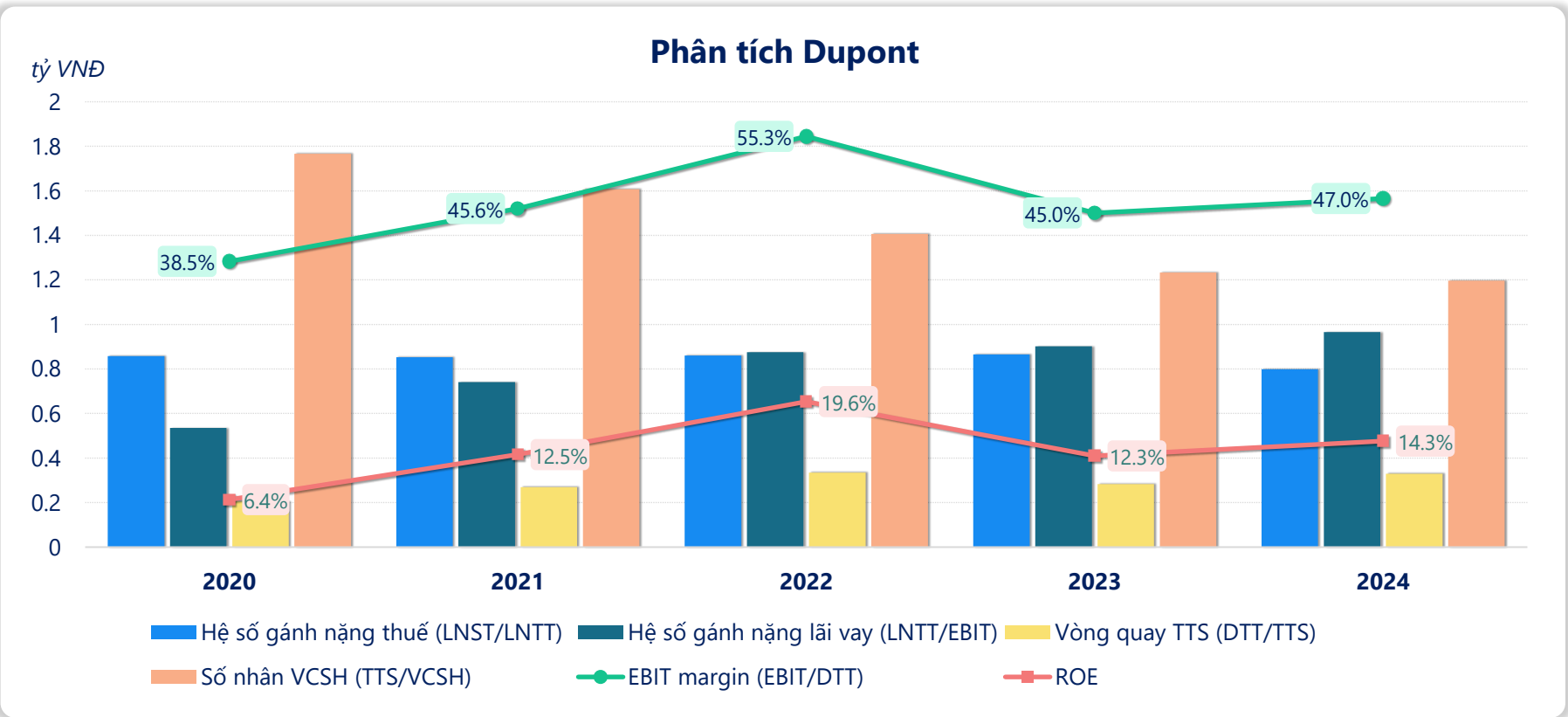
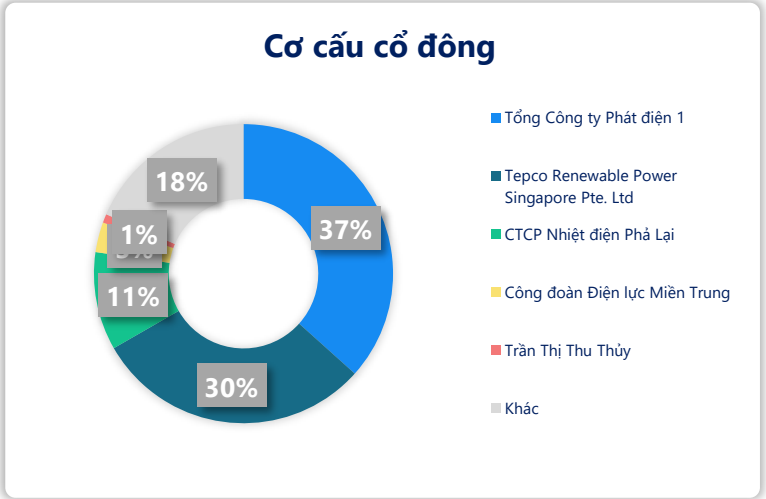


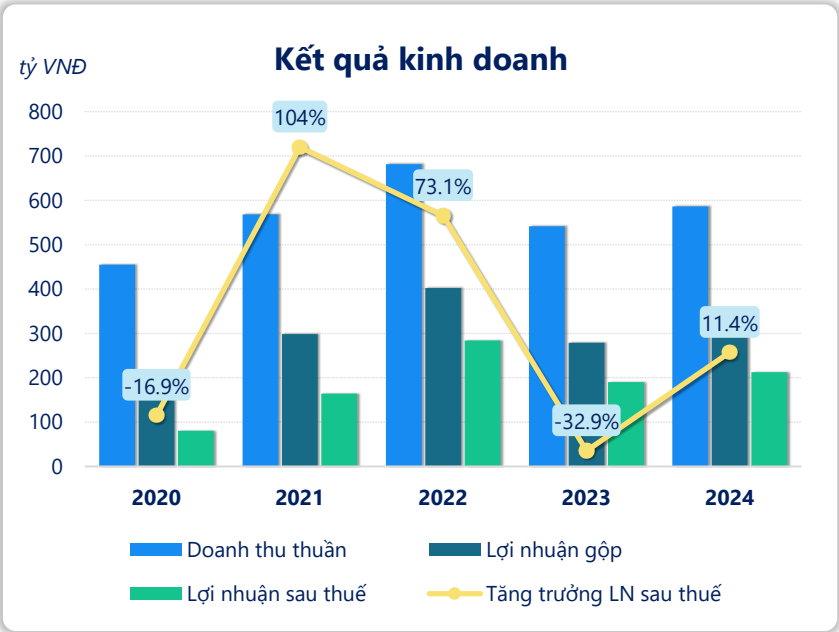
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		20,524 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,867
Số lượng CPLH (CP)		106,589,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,820
Sở hữu nước ngoài		31.1%
Beta		0.54
EPS		1,988
P/E		13.5

	YTD	1T	3T	6T
VPD		7.4%	5.4%	8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



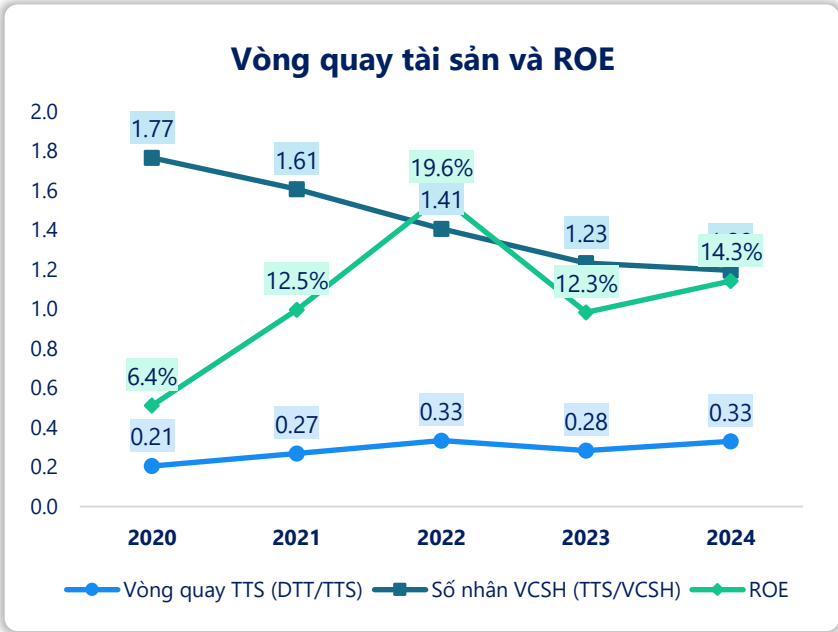
CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **47.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

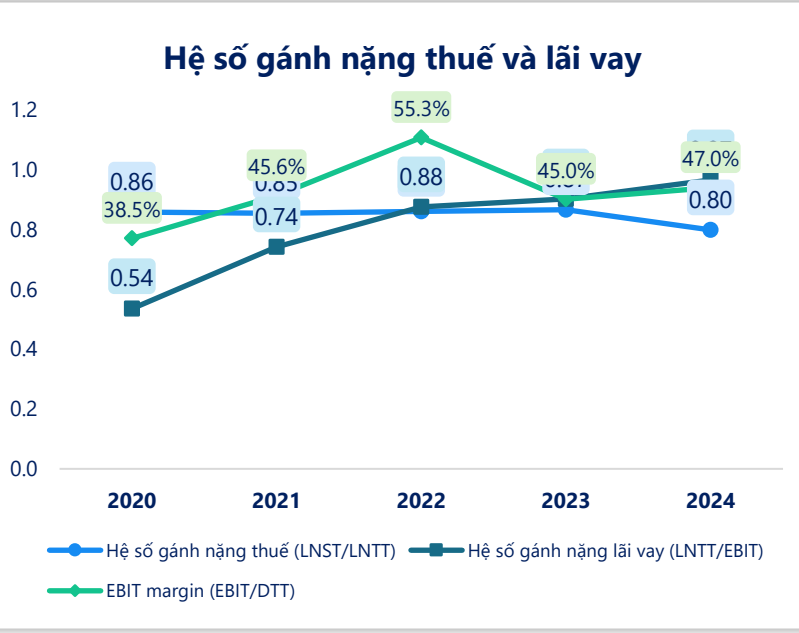
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VPD** ghi nhận doanh thu thuần **586.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **212.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.18%** và **tăng 11.4%** so với năm trước.

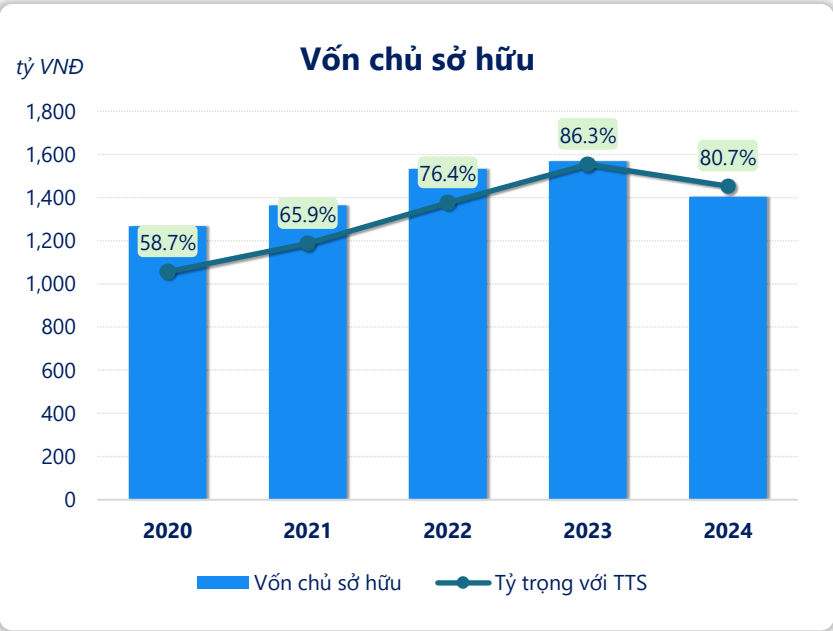
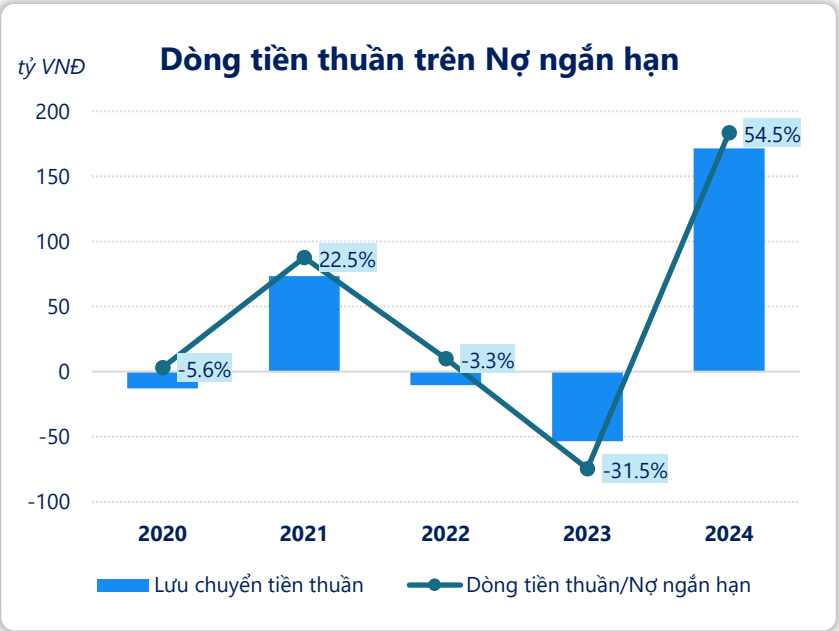
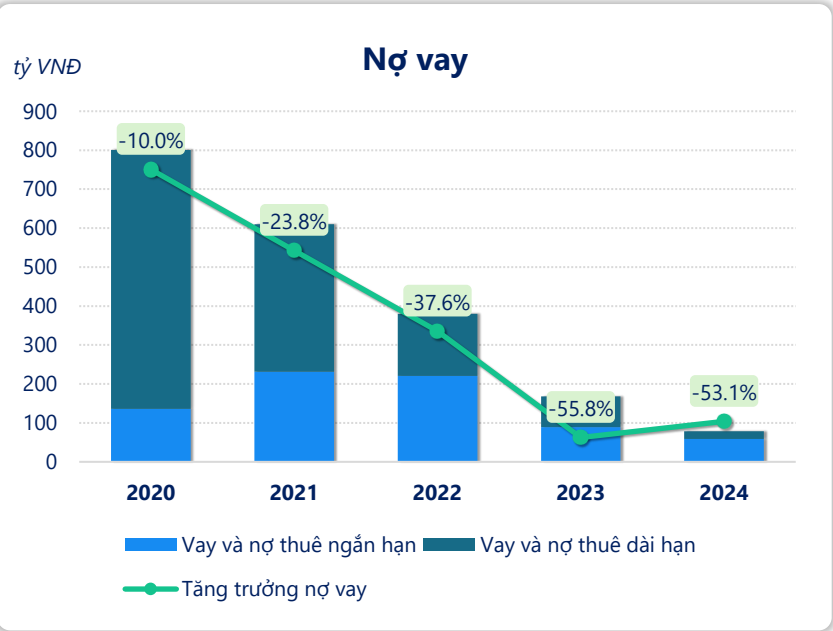
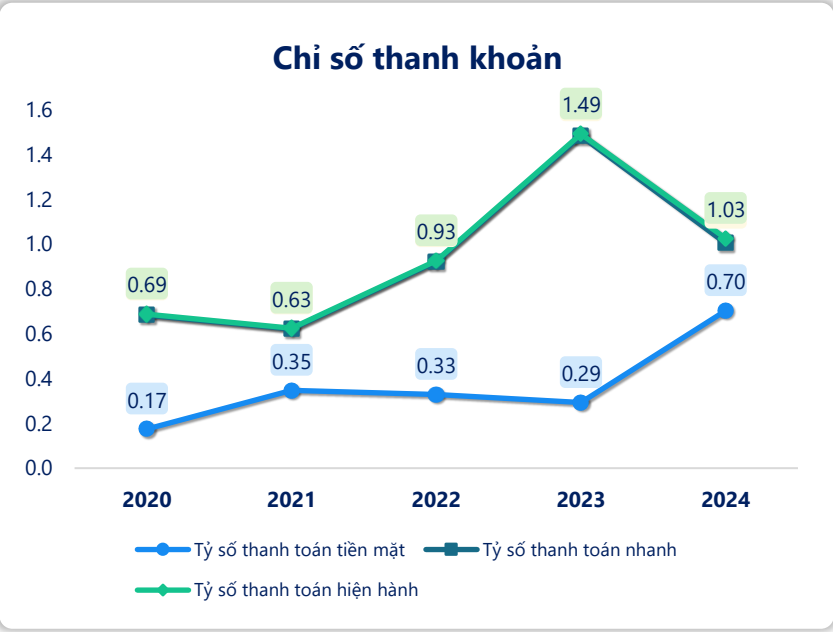
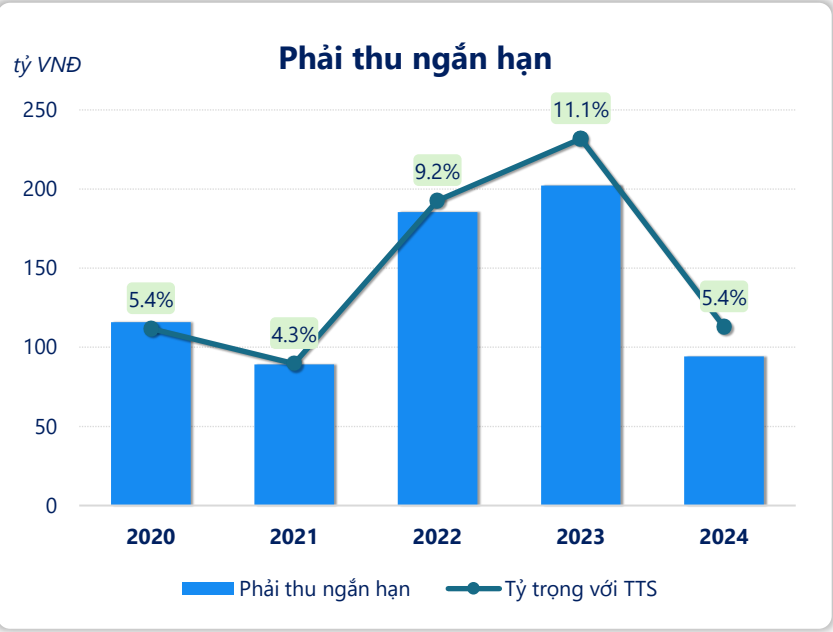
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,734	1,817	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	319	253	25.8%
Tiền và tương đương tiền	221	49.7	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	94.2	202	-53.4%
Hàng tồn kho	2.84	1.35	111%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.18	184%
Tài sản dài hạn	1,415	1,563	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,377	1,525	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.85	2.55	51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	32.2	33.7	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	249	33.1%
Nợ ngắn hạn	313	170	84.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	89.2	-32.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	9.65	52.2%
Nợ dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn điều lệ	1,066	1,066	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	455	569	681	542	586
Giá vốn hàng bán	250	270	279	263	275
Lợi nhuận gộp	205	298	403	279	311
Doanh thu HĐTC	1.73	1.70	2.26	1.57	2.66
Chi phí TC	82.9	69.2	48.6	25.1	10.9
Chi phí lãi vay	81.5	67.1	47.0	24.0	9.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.5	34.6	37.5	36.8	43.9
LN thuần từ HĐKD	94.3	196	319	219	259
Lợi nhuận khác	-0.50	-4.00	11.4	1.20	6.88
LN trước thuế	93.8	192	330	220	266
Lợi nhuận sau thuế	80.4	164	284	190	212
LNST của CĐ cty mẹ	80.4	164	284	190	212

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	188	350	329	300	471
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.62	-20.8	-4.11	-3.91	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-255	-335	-350	-298
Tiền đầu kỳ	52.6	39.9	113	103	49.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	73.5	-10.3	-53.4	172
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.9	113	103	49.7	221